

CẤU TRÚC ẨN DỤ TRI NHẬN CON NGƯỜI - TỰ NHIÊN TRONG CA DAO, TỤC NGỮ VÀ THÀNH NGỮ VIỆT NAM

Nguyễn Trần Tuấn Đạt¹, Nguyễn Hoàng Hiếu², Phạm Thị Bích Huyền¹,
Trần Anh Vĩ¹

¹Trường Đại học Sài Gòn, ²Trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học TP. Hồ Chí Minh

Thông tin chung:

Ngày nhận bài: 9/01/2025

Ngày phản biện: 12/01/2025

Ngày duyệt đăng: 04/3/2025

*Tác giả chính:

datedo2000@gmail.com

DOI:

<https://doi.org/10.70879/05fJ1yy>

Qu

Title:

The metaphor structures of human - nature cognition In vietnamese folk songs, proverbs, and idioms

Từ khóa:

ẩn dụ ý niệm, con người-tự nhiên, ca dao tục ngữ, thành ngữ, Việt Nam.

Keywords:

conceptual metaphor, human-nature, folk song, proverb, vietnam

TÓM TẮT: Ẩn dụ ý niệm với miền nguồn TỰ NHIÊN là một cơ chế nổi bật trong ca dao, tục ngữ, thành ngữ Việt Nam, phản ánh cách thức người Việt tri nhận các khía cạnh của đời sống, xã hội, con người thông qua các hiện tượng và vật thể tự nhiên quen thuộc. Nhìn từ lý thuyết ẩn dụ ý niệm, bài viết này khảo sát ẩn dụ ý niệm chứa miền nguồn TỰ NHIÊN có trong ca dao, tục ngữ, thành ngữ Việt Nam. Bằng phương pháp định lượng và định tính, kết hợp phương pháp nhận dạng ẩn dụ MIP, chúng tôi phân tích đặc trưng cấu trúc ẩn dụ tri nhận CON NGƯỜI - TỰ NHIÊN trong kho tàng ca dao tục ngữ, và từ điển tục ngữ thành ngữ Việt Nam. Kết quả cho thấy, qua 106 câu ca dao, tục ngữ, thành ngữ, ý niệm TỰ NHIÊN được thể hiện qua những hiện tượng tự nhiên và vật thể tự nhiên tiêu biểu như đất, nước, gió, lửa, trời, và trăng. Trong đó, miền đích CON NGƯỜI và ĐÁNG TỐI CAO phản ánh rõ ràng nhất miền nguồn TỰ NHIÊN. Qua việc khảo sát và phân tích ngữ liệu có liên quan đến hiện tượng tự nhiên và vật thể tự nhiên, bài viết góp phần làm sáng tỏ tư duy đặc thù của người Việt thông qua miền nguồn TỰ NHIÊN trong cuộc sống sinh hoạt hàng ngày.

ABSTRACT: Nature is always present in the Vietnamese consciousness in the wealthy and diverse treasure of folk songs and proverbs. From the perspective of cognitive linguistics theory, this article examines the conceptual metaphor of the domain NATURE in Vietnamese folk songs, proverbs, and idioms. Using quantitative and qualitative methods, combined with the MIP metaphor recognition method, we analyze the characteristics of the conceptual metaphor of the domain NATURE in related documents. The results show that the concept of NATURE is expressed through typical natural phenomena and natural objects such as earth, water, wind, fire, sky, and moon through 106 folk songs, proverbs, and idioms. The source domain HUMAN and GOD most clearly reflect the target domain NATURE. Through the survey and analysis of linguistic materials related to natural phenomena and objects, the article contributes to clarifying the unique thinking of Vietnamese people to see the linguistic picture of nature in daily life.

1. Giới thiệu vấn đề nghiên cứu

Trong đời sống của người dân Việt Nam, một đất nước có nền nông nghiệp lúa nước lâu đời, các hiện tượng hay vật thể tự nhiên trở thành miền nguồn nổi bật trong ẩn dụ ý niệm, giúp người Việt có thể tri nhận và diễn đạt qua nhiều khía cạnh của đời sống tâm tư,

tình cảm. Người Việt thường tìm cách giải thích các hiện tượng bằng những câu chuyện truyền miệng hoặc thực hành mang tính tâm linh, hình thành quan niệm “Vạn vật hữu linh”. Từ đó trong cộng đồng người Việt hình thành các ẩn dụ ý niệm (ADYN) miền tự nhiên qua các câu ca dao, tục ngữ, thành ngữ

đã được đúc kết, lưu truyền từ thế hệ này sang thế khác. Điều này đã trở thành nét văn hóa độc đáo, đặc trưng trong tư duy của người Việt.

Trong bài viết này, chúng tôi vận dụng lí thuyết ẩn dụ ý niệm của ngôn ngữ học tri nhận khảo sát cấu trúc tri nhận CON NGƯỜI - TỰ NHIÊN có trong 106 câu ca dao, tục ngữ, thành ngữ Việt Nam nhằm thấy được đặc trưng văn hóa trong quan niệm của người Việt Nam đối với tự nhiên trong đời sống hàng ngày. Các câu hỏi nghiên cứu bao gồm:

Ý niệm TỰ NHIÊN bao gồm những yếu tố tự nhiên nào?

ADYN sử dụng miền nguồn TỰ NHIÊN để tri nhận cho những miền đích nào?

Những miền đích này phản ánh cách thức người Việt thể hiện tâm tư, tình cảm như thế nào?

2. Cơ sở lí thuyết và phương pháp nghiên cứu

2.1. Ẩn dụ ý niệm

ADYN là một trong những hình thức ý niệm hóa, một quá trình tri nhận có chức năng biểu hiện và hình thành những ý niệm mới và không có nó thì không thể nhận được tri thức mới; là một cơ chế tri nhận nhờ đó những tri giác liên tục, tương tự đã trải qua quá trình phạm trù hóa được đánh giá lại trong những bối cảnh ý niệm mới [6], [10]. Về nguồn gốc, ADYN đáp ứng năng lực nắm bắt của con người và tạo ra sự giống nhau giữa những cá thể và những lớp đối tượng khác nhau.

Cấu trúc cơ bản của ADYN là mối liên kết giữa miền nguồn (source domain), miền đích (target domain) và sự ánh xạ (mapping) giữa hai miền. Miền nguồn thường được phác họa rõ ràng, cụ thể hơn miền đích và có cơ sở trực tiếp trong kinh nghiệm của con người. Miền đích được hiểu trên cơ sở của miền nguồn thông qua các ánh xạ. Sự ánh xạ từ miền nguồn sang miền đích không dựa trên những

tương đồng có sẵn, mà dựa trên tương quan trải nghiệm [6], [9], [11].

2.2. Quan niệm về tự nhiên

Tự nhiên chỉ toàn bộ sự sống trong vũ trụ: không khí, khí hậu, nguồn nước, tài nguyên thiên nhiên, động thực vật, các yếu tố địa chất, địa hình... có ảnh hưởng lớn đến sự tồn tại của thế giới loài người và mọi sinh vật. *Tự nhiên* còn là những yếu tố thiên tạo, có sẵn và luôn cần thiết cho nhu cầu tồn tại và phát triển của con người. Đó chính là những vật thể tự nhiên và hiện tượng tự nhiên.

Từ sự tồn tại khách quan, các yếu tố tự nhiên bước vào ca dao, tục ngữ, thành ngữ không chỉ phản ánh hiện thực, mà còn in đậm tư tưởng tình cảm của người sáng tạo. Khi gắn với ngôn ngữ cùng những hình thức sáng tác dân gian, tự nhiên có thể phản ánh niềm tin, thái độ, đạo đức... của con người [1], [9]. Như vậy, nghiên cứu tự nhiên là một cách nhận dạng tri nhận của người Việt xưa được thể hiện trong ca dao, tục ngữ, thành ngữ Việt Nam.

2.3. Khái quát về ca dao, tục ngữ, thành ngữ

Theo Dương Quảng Hàm “một câu tục ngữ tự nó phải có một ý nghĩa đầy đủ, hoặc khuyên răn hoặc chỉ bảo một điều gì còn thành ngữ chỉ là lời nói có sẵn để ta tiện dùng mà diễn đạt một ý gì cho nó màu mè” [3]. Vũ Ngọc Phan nhấn mạnh thêm “tục ngữ là một câu” còn “thành ngữ là một phần của câu,... là một nhóm từ” [8, tr.37]. Xa hơn nữa, ông xem tục ngữ là một thể loại sáng tác, ngang hàng với ca dao, dân ca và “ca dao là một loại thơ dân gian có thể ngâm được như các loại thơ khác và có thể xây dựng thành các điệu dân ca” [8, tr.40].

Khác với ca dao truyền miệng dưới những câu hát theo thể thơ lục bát dễ nhớ, dễ thuộc, hay thành ngữ thường được xem là một ngữ cố định, tục ngữ được thể hiện với nhiều hình thức, hình thành sự đa dạng và phong phú đời sống sinh hoạt của con người. Do đó, thế hệ

sau không chỉ dễ cảm, mà còn hiểu được cách thức người xưa tri nhận. Điều này mang lại cho người đọc hiểu biết sâu sắc về quan niệm của người Việt cổ về niềm tin và cách ứng xử của con người đối với tự nhiên.

2.4. Ngữ liệu khảo sát

Ý niệm TỰ NHIÊN được phản ánh trong ca dao, tục ngữ, thành ngữ Việt Nam không chỉ được áp dụng phổ biến cho phạm vi con người, mà còn phản ánh xã hội, triết lí nhân sinh và thế giới tinh thần. Bài viết này khảo sát ý niệm TỰ NHIÊN thông qua một số vật thể và hiện tượng tự nhiên tiêu biểu có trong ca dao, tục ngữ, và thành ngữ Việt Nam. Đó là các yếu tố tự nhiên gắn bó mật thiết với cuộc sống con người, như: nước, đất, lửa, gió, trời, và trăng. Qua khảo sát có chọn lọc 106 bài ca dao, tục ngữ, thành ngữ, chúng tôi nhận thấy người xưa thường gửi gắm ý nghĩ, quan niệm thông qua các yếu tố này, qua đó thể hiện mối quan hệ giữa con người và thế giới tự nhiên.

Về ngữ liệu, chúng tôi khảo sát các câu ca dao tục ngữ và thành ngữ chứa các vật thể tự nhiên và hiện tượng tự nhiên như trên trong những tài liệu sau:

Vũ Dung, Vũ Thúy Anh, & Vũ Quang Hào [2]. *Từ điển Thành ngữ và tục ngữ Việt Nam*.

Nguyễn Xuân Kính, Nguyễn Thúy Loan, Phan Lan Hương, & Nguyễn Lân [4]. *Kho tàng tục ngữ người Việt (hai tập)*.

Triều Nguyên [7]. *Ca dao ngụ ngôn người Việt*.

Vũ Ngọc Phan [8]. *Tục ngữ ca dao dân ca Việt Nam*.

Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi khảo sát và phân tích cấu trúc CON NGƯỜI - TỰ NHIÊN. Từ đó, chúng tôi tiến hành mô tả và phân tích các thành tố: miền nguồn, miền đích, quan hệ ánh xạ giữa hai miền ý niệm và cơ sở để tạo nên sự phóng chiếu đó. Qua đó làm sáng rõ cấu trúc mô hình tri nhận ADYN

của người Việt qua các biểu tượng tiêu biểu trong tiếng Việt.

2.5. Phương pháp nghiên cứu

ADYN xuất hiện trong 106 câu ca dao tục ngữ Việt Nam có liên quan đến miền nguồn TỰ NHIÊN được phân tích theo phương pháp định lượng và định tính. Chúng tôi xác định ẩn dụ trong các biểu thức bằng phương pháp MIP của Pragglejazz (2007) nhằm xác định tri nhận của người Việt cũng như đặc thù văn hoá Việt Nam ảnh hưởng lên quá trình hình thành cấu trúc tri nhận CON NGƯỜI - TỰ NHIÊN. Đây là phương pháp tối ưu và được thực hiện gồm bốn bước cơ bản như sau:

(1) Đọc toàn bộ đoạn văn bản để hiểu được ý nghĩa của văn bản đó;

(2) Xác định các đơn vị từ vựng trong văn bản;

(3) Mỗi đơn vị từ vựng, xác định liệu nó có nghĩa cơ bản trong ngữ cảnh khác không ngoài nghĩa có trong ngữ cảnh hiện tại, nghĩa cơ bản không cần thiết là nghĩa thường dùng nhất của đơn vị từ đó, quyết định liệu nghĩa ngữ cảnh có đối lập với nghĩa cơ bản không;

(4) Xác nhận đơn vị từ như là dụ dẫn (nếu có).

3. Kết quả và thảo luận

3.1. Cấu trúc ẩn dụ tri nhận CON NGƯỜI - NƯỚC

Nước hiện diện ở khắp mọi nơi trên mảnh đất Việt. Nước trong tâm thức người Việt không chỉ phản ánh môi trường sống, tiến trình lịch sử của dân tộc mà còn hình thành nên phong tục tập quán, tâm tính, tư duy, cách ứng xử của con người, thể hiện phép ADYN sâu sắc: CON NGƯỜI LÀ NƯỚC. Ánh xạ giữa hai miền NƯỚC (miền nguồn) và CON NGƯỜI (miền đích) dựa trên các thuộc tính về môi trường, điều kiện hoạt động, khả năng chứa; tính chất rộng, sâu, sự di chuyển của dòng chảy v.v. như bảng 1.

Bảng 1. Sơ đồ ánh xạ CON NGƯỜI - NƯỚC

Miền nguồn NƯỚC		Miền đích CON NGƯỜI
Loại chứa nước	<input type="checkbox"/>	Môi trường sống của con người
Đặc tính vật lí của nước (trong, đục)	<input type="checkbox"/>	Phẩm chất của con người
Dòng chảy của nước	<input type="checkbox"/>	Cuộc đời của con người
Điều kiện thuận lợi của nước	<input type="checkbox"/>	Thuận lợi, cơ hội của con người
Nguy cơ của nước (lũ lụt, sóng thần)	<input type="checkbox"/>	Khó khăn, trở ngại của con người

a. Ý niệm HOÀN CẢNH SỐNG LÀ MÔI TRƯỜNG NƯỚC

Hoàn cảnh thuận lợi cho sự phát triển của mỗi người tạo ra mỗi cá thể có nhân cách đạo đức, có ý chí và khao khát lớn, tựa như môi trường nước trong lành. Điều này thích hợp cho các sinh vật dưới nước phát triển: *Ao sâu tốt cá, bờ cao tốt củ*. Ngược lại, môi trường sống tù túng có tác động tiêu cực đến con người, không thể phát huy hết năng lực của mình, thậm chí có thể bị ảnh hưởng và sa sút: *Ròng vàng tắm nước ao tù, /Người khôn ở với người ngu nặng mình*.

Hoàn cảnh khó khăn và thuận lợi mà con người đối diện thường được tri nhận qua tính chất đục – trong của nước *Nước đục thả câu, nước trong thả lưới*. Khi nước đục, cá thường khó nhìn thấy xung quanh, dễ bị mắc vào lưới câu hơn. Khi nước trong, cá dễ thấy nguy hiểm và tránh né, nên cần dùng lưới để bao vây, bắt được nhiều hơn. Điều này cho thấy rằng, tùy theo tình thế mà ta cần chọn cách thức sao cho phù hợp nhằm đạt được hiệu quả tốt nhất.

b. Ý niệm LỐI SỐNG, THÁI ĐỘ SỐNG CỦA CON NGƯỜI LÀ ĐẶC TÍNH CỦA NƯỚC

Nước có thể thay đổi hình dạng để phù hợp với môi trường xung quanh. Điều này ví con người cần phải linh hoạt, thích nghi với những thay đổi trong cuộc sống. Bản thân nước có thể trở nên đục ngầu hoặc trong vắt. Con người thường tự lọc bỏ những căn bệnh có nhằm cải thiện tình hình. Câu *Nước đến đâu thuyền trôi đến đó* không chỉ nói đến việc thuận theo tự nhiên, mà còn nói đến sự chủ động của mỗi người trước sự biến chuyển bất ngờ của cuộc sống. Con người cần phải biết linh hoạt điều chỉnh, cải thiện tình hình, thay vì thụ động và biết chấp nhận số phận.

Chiều dài và chiều rộng của sông nước và biển cả gọi trong tâm thức mỗi người về công lao của đấng sinh thành: *Núi cao biển rộng mệnh mỏng /Cù lao chín chữ ghi lòng con ơi; hay Ông cha rộng thành thành tựa biển /Nghĩa mẹ dài dằng dặc tựa sông*. Nhưng chiều sâu của sông nước tạo ra một ý niệm về lòng người khó dò, khuyên con người cần sống cần trọng, khôn ngoan: *Sông sâu còn thể bắc cầu. /Lòng người nham hiểm biết đâu mà dò*.

c. Ý niệm CUỘC ĐỜI, SỐ PHẬN CON NGƯỜI LÀ SỰ LUÂN CHUYỂN CỦA NƯỚC

Nước luôn chảy trôi không ngừng nghỉ. Dòng đời khác nào dòng nước. Sông trở thành phương tiện thể hiện những ý niệm trừu tượng về đời người. So sánh với một hiện tượng tự nhiên tương chừng như vô hạn (nước sông), câu ca dao đã hình tượng hóa sự vô đáy của lòng tham, vì vậy nên người đời mới có câu *Sông bao nhiêu nước cũng vừa /Trai bao nhiêu vợ cũng chưa bằng lòng*.

Trong khi đó, người phụ nữ được ví chẳng khác gì cánh bèo trôi nổi trên dòng nước: *Thiếp than cha mẹ thiếp nghèo /Thiếp than*

phân thiếp như bèo trôi sông. Điều này phản ánh những cô gái có thân phận đáng thương giống như bèo, mặc cho dòng nước chuyển hướng, người phụ nữ cảm thấy mình không có điểm tựa vững chắc trong cuộc sống. Hình ảnh người phụ nữ sang sông còn thể hiện những thay đổi lớn lao trong cuộc đời: *Ai đem con sáo sang sông/Để cho con sáo sổ lồng sáo bay; Vai mang khăn gói sang sông/Mẹ kêu khốn tới, thương chồng khốn lui.* Dẫu có chuyển sang một chương mới, một ngã rẽ khác của cuộc đời, như hình ảnh “con sáo sổ lồng”, “bay” đi kiếm tìm hạnh phúc, nhưng họ vẫn gặp nhiều trắc trở, phải âm thầm chấp nhận “khốn tới”, “khốn lui” trong tuyệt vọng.

Con người luôn chịu ảnh hưởng bởi quy luật tự nhiên, hiện tượng sương giá bao phủ đỉnh núi trắng xóa được ánh xạ sang hình ảnh mái tóc bạc của con người khi về già: *Vì sương nên núi bạc đầu./Biển lay bởi gió, hoa sầu vì mưa.* Sương(miền nguồn), núi (miền đích), sương giá bao phủ đỉnh núi trắng xóa được ánh xạ sang hình ảnh mái tóc bạc của con người khi về già. Hình ảnh “hoa sầu vì mưa”, mưa là miền nguồn, hoa là miền đích. Việc gán cảm xúc “sầu” cho hoa là một phép nhân hóa mạnh mẽ. thể hiện sự buồn bã, ảm đạm của cảnh vật.

3.2. Cấu trúc ẩn dụ tri nhận CON NGƯỜI - ĐẤT

Đất là nơi con người sinh ra, lớn lên và sinh sống. Nó là cội nguồn, là quê hương. Đất còn là tài sản, là nguồn sống và đất gắn liền với văn hóa, lịch sử của mỗi dân tộc. Ẩn dụ CON NGƯỜI LÀ ĐẤT có miền ý niệm đích CON NGƯỜI được hiểu qua ý niệm nguồn ĐẤT. Đất dưới nhiều dạng thức khác nhau (đất, đá, bãi, bến, bờ, núi, non ...) đã trở thành biểu tượng cho vẻ đẹp của tự nhiên, môi trường sống, nhân phẩm, tính cách của con người v.v. như được thể hiện qua bảng 2.

Bảng 2. Sơ đồ ánh xạ CON NGƯỜI - ĐẤT

Miền nguồn ĐẤT		Miền đích CON NGƯỜI
Dải đất, khoảng giới hạn	<input type="checkbox"/>	Môi trường sống của con người
Môi trường, vị trí của thực thể	<input type="checkbox"/>	Cuộc đời của con người
Trạng thái của đất	<input type="checkbox"/>	Thuận lợi, cơ hội của con người
Thuộc tính của thực thể	<input type="checkbox"/>	Khó khăn, trở ngại của con người

d. Ý niệm MÔI TRƯỜNG SỐNG CỦA CON NGƯỜI LÀ MÔI TRƯỜNG ĐẤT

Vùng đất bình yên, có nhiều môi ăn, không bị bắn giết thì chim kéo về làm tổ, trú ẩn: *Đất lạnh chim đậu.* Hình ảnh “đất lạnh” chỉ những nơi ở tốt, yên bình, có nhiều điều kiện thuận lợi cho việc “chim đậu” sinh trưởng và trú ngụ. Mượn hình ảnh những chú chim biết chọn nơi tốt để dừng chân, người xưa không chỉ khuyên nhủ mà còn mong muốn có một nơi để sống. “Đất lạnh” không nhất thiết phải là những nơi giàu có, trù phú nhưng nhất định phải là nơi có điều kiện sống thuận lợi và dễ thích nghi.

Con người sống giữa môi trường xã hội phức tạp, nơi có nhiều cám dỗ, thử thách, đó là “bùn”. Dù vậy, con người luôn biết cách giữ gìn phẩm chất tốt đẹp, không để những ảnh hưởng không tốt tác động đến mình: *Trong đầm gì đẹp bằng sen./ Lá xanh, bông trắng lại chen nhụy vàng./ Nhụy vàng, bông trắng, lá xanh,/ Gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn.*

e. Ý niệm HÀNH ĐỘNG/NHÂN PHẨM CỦA CON NGƯỜI LÀ TRẠNG THÁI CỦA ĐẤT

Con người là một sinh vật phi thường, có khả năng sáng tạo, lao động và chinh phục thiên nhiên. Sức mạnh của con người là sự vững chãi của đất: *Đầu đội trời, chân đạp đất; Trăng mờ còn tỏ hơn sao,/Dẫu rằng núi*

lở, còn cao hơn đời.; thể hiện hành động cùng nhau, hợp tác, chung sức, hợp tác thì sẽ đạt được những thành quả lớn lao: *Một cây làm chẳng nên non, / Ba cây chụm lại, nên hòn núi cao.*; danh tiếng, nhân phẩm của một người quan trọng, con người nên sống tốt, làm những điều có ích để lại tiếng thơm cho đời sau: *Trăm năm bia đá thì mòn, / Ngàn năm bia miệng hãy còn trơ trơ.*; *Dù trong nước đọng bùn lầy, / Nhụy vàng, bông trắng vẫn đầy hương thơm.*

f. Ý niệm CUỘC ĐỜI, SỐ PHẬN CON NGƯỜI LÀ ĐẤT

Ruộng đất là tài sản quý giá, là nguồn sống của con người. Tuy nhiên, dạng thức của đất có những biểu hiện xấu, do đó nhận thức phản ánh hình ảnh ẩn dụ độc đáo, sinh động để thể hiện sự đối lập giữa cái đẹp và cái xấu, cái cao quý và cái thấp hèn trong cuộc sống. Hoa lài, hoa sen tượng trưng cho những điều tốt đẹp, quý giá trong cuộc sống như phẩm chất tốt đẹp, tài năng; môi trường không phù hợp, không xứng đáng với những điều tốt đẹp: *Hoa lài cắm bãi cứt trâu; Hoa sen mọc bãi cát lằm, / Tuy rằng lấm lạp vẫn mầm hoa sen.*; *Lênh đênh như chiếc thuyền tình, / Mười hai bến nước, biết gửi mình vào đâu?; Một mình, mình một bơ thờ, / Dựa cây, cây ngã, dựa bờ, bờ xiêu.*

g. Ý niệm ĐỊA VỊ, THÂN PHẬN CỦA CON NGƯỜI LÀ VỊ TRÍ CỦA ĐẤT

Con người nhiều lúc làm những điều viển vông, tham lam, ảo tưởng, mong muốn không thực tế của một bộ phận con người trong xã hội: *Con cóc nằm góc bờ ao, / Lăm le lại muốn đớp sao trên trời.* “Con cóc” đại diện cho những người có địa vị thấp, khả năng hạn chế, thường là những người nông dân nghèo khổ. “Nằm góc bờ ao” ẩn dụ cho vị trí thấp kém; không có địa vị, quyền lực; *Than rằng: khát đứng bờ ao, / Đói ăn bánh vẽ, chiêm bao thấy vàng,* phê phán đối với những người lười biếng, không chịu khó làm việc để cải thiện

cuộc sống, mong muốn không thực tế; *Trâu kia cần cỏ bờ ao, / Anh kia không vợ đời nào có con!*; sự khác biệt về thân phận, địa vị giữa hai người yêu nhau: *Anh như chỉ thắm thêu cờ, / Em như rau má mọc bờ giếng khơi.*

h. Ý niệm KHÓ KHĂN, TRỞ NGẠI CỦA CON NGƯỜI LÀ RANH GIỚI CỦA ĐẤT

Sự cách trở, khó khăn trong tình yêu được thể hiện qua câu ca dao: *Đôi ta như ruộng năm sào, / Cách bờ ở giữa làm sao cho liền? / Đôi ta như thể đồng tiền, / Đồng sấp, đồng ngửa, đồng nghiêng, đồng nằm.* “Cách bờ ở giữa” thể hiện cho ranh giới, sự chia cắt giữa hai người. Hình ảnh này ngụ ý cho những khó khăn, thử thách mà họ phải đối mặt để có thể đến được với nhau.

Sự hùng vĩ, vĩnh cửu của thiên nhiên được so với sự hữu hạn của con người. Nước và non là một phần không thể tách rời của trời đất, là sản phẩm tự nhiên của tạo hóa. Nhận thức về sự nhỏ bé của mình, con người không thể thay đổi hay phân chia được quy luật tự nhiên: *Non cao ai đắp mà cao, / Sông sâu ai bới, ai đào mà sâu? / Nước non là nước non trời, / Ai phân được nước, ai đòi được non.*

3.3. Cấu trúc ẩn dụ tri nhận CON NGƯỜI - GIÓ

Trải dài theo suốt nền văn hóa Việt Nam là một phần của nền văn hóa phương Đông mang nhiều đặc trưng gắn liền với những đối tượng tồn tại trong tự nhiên. Gió với đặc tính vật lý không có hình dáng cụ thể, không màu sắc, không quan sát trực tiếp bằng mắt, con người chỉ có thể cảm nhận gió bằng thính giác (tiếng gió thổi, tiếng gió tác động vào vật thể khác...), bằng thị giác thông qua sự chuyển động của sự vật xung quanh khi gió tác động vào (tóc bay, cây lay...). Từ những kinh nghiệm như vậy về gió, người Việt đã hình thành tri nhận ẩn dụ cấu trúc ẩn dụ tri nhận CON NGƯỜI - GIÓ như bảng 3 dưới đây:

Bảng 3. Sơ đồ ánh xạ CON NGƯỜI - GIÓ

Miền nguồn GIÓ		Miền đích CON NGƯỜI
Sự vận động của gió	<input type="checkbox"/>	Hành động của con người
Sự ảnh hưởng của gió	<input type="checkbox"/>	Khó khăn gian khổ, nguy hiểm
Tính chất của gió	<input type="checkbox"/>	Những điều nhỏ nhặt

a. HÀNH ĐỘNG CỦA CON NGƯỜI LÀ GIÓ

Gió thường có hướng thổi, nhưng hướng gió thường thay đổi, do đó, gió có vẻ như luôn xuất hiện bất ngờ, và con người dường như luôn ở thế bị động với gió. Có những người không có lập trường vững vàng, họ dễ bị ảnh hưởng bởi người khác, ai nói gì thì làm theo, ai làm gì cũng bắt chước mà thiếu đi chính kiến của bản thân, như “*Gió chiều nào che chiều ấy*”; “*Coi gió bỏ buồm*”; “*Chạy buồm coi gió, ngó luồng buông chè*”. Lại có những người khao khát được bình yên, ổn định, nhưng lại bất lực trước những hành vi quấy phá, gây hấn của người khác, như “*Cây muốn lặng mà gió chẳng ngừng*”. Hay như, việc phê bình, chỉ trích ai đó quá nhiều, quá gay gắt có thể dẫn đến kết quả công việc bị ảnh hưởng, dễ dàng đổ vỡ: “*Cả gió tất đuốc*”. Những người có ý gieo rắc những điều xấu xa, trục lợi cho chính bản thân mình ắt sẽ dẫn đến hậu quả tai hại. “*Gieo gió gặt bão*”.

Gió cũng mang thông điệp tích cực, biểu trưng cho những điều tốt đẹp. Để đạt được thành công trong cuộc sống, mỗi người cần kiên trì đóng góp công sức từ những điều nhỏ nhặt, tích lũy dần dần để tạo nên thành quả lớn lao, như: “*Góp gió thành bão*”.

Gió còn được nhắc đến như biểu tượng của sự nhanh nhẹn, linh hoạt của con người. Câu “*Chỉ như sơn, tiền như phong*” diễn tả tốc độ nhanh như gió, sự tiến công mạnh mẽ và đầy quyết liệt. Nó tôn vinh sự linh hoạt, khéo léo và mạnh mẽ, khiến người ta liên tưởng đến tốc độ và sức mạnh vô hình của gió.

b. NHỮNG ĐIỀU NHỎ NHẶT TRONG CUỘC SỐNG CỦA CON NGƯỜI LÀ GIÓ

Với đặc tính là không quan sát được bằng mắt, gió còn được ám chỉ những điều nhỏ nhặt trong cuộc sống, hay những thứ nhỏ như không có gì: “Lời nói gió bay”; “*Gió thoảng ngoài tai*”; “*Nói thì như mây như gió, làm thì khi có khi không*”. Những thứ nhỏ nhặt khi gặp những vấn đề to lớn thì không có tác dụng gì.

Ngoài ra, câu ca dao “*Gió đưa liều yếu, mai oằn / Liều yếu mặc liều, mai oằn mặc mai*” còn thể hiện đặc trưng về hình ảnh người phụ nữ Việt Nam. Trong đó, hình ảnh người phụ nữ không được trực tiếp biểu trưng bằng “gió”, mà thay vào đó là “liều” và “mai” - các thực thể chịu tác động của “gió”. “Gió” ở đây được hiểu như một lực lượng ngoại cảnh tác động đến liều và mai, qua đó ngầm biểu thị cho những khó khăn đè nặng lên cuộc sống của người phụ nữ. Liều và mai, với đặc tính sinh học, vốn mong manh và dễ gãy đổ khi gặp gió mạnh, hàm chứa ẩn dụ văn hóa đặc thù về sự mềm yếu của người phụ nữ, nhưng cũng ngầm biểu thị một tầng ý nghĩa sâu sắc hơn về nội lực kiên cường, bền bỉ chịu đựng, không hoàn toàn khuất phục trước khó khăn thử thách qua cụm “*liều yếu mặc liều, mai oằn mặc mai*”.

c. NHỮNG KHÓ KHĂN, VÁT VÀ TRONG CUỘC SỐNG CỦA CON NGƯỜI LÀ GIÓ

Trong tâm thức người Việt, gió thường được gắn liền với những hiện tượng thời tiết khắc nghiệt như mưa bão và lũ lụt, tượng trưng cho những ảnh hưởng, khó khăn và nguy hiểm. Từ những ý niệm về gió, người Việt đã liên tưởng đến sự tác động của nó đến cuộc sống, buộc con người phải thích nghi và vượt qua những thách thức nhằm bảo vệ bản thân và cộng đồng. “*Ăn gió năm swong*”;

“Dãi gió dầm mưa”; “Nhà dột gặp mưa thêm, nước xiết thêm gió ngược”.

3.4. Cấu trúc ẩn dụ tri nhận CON NGƯỜI - LỬA

Trong ca dao, tục ngữ, thành ngữ Việt Nam, lửa thường được sử dụng như một ẩn dụ để biểu đạt những khái niệm trừu tượng. Khi cháy, lửa mang lại cho ta cảm giác sống động như màu sắc đỏ, mùi khen khét, tiếng nổ lóp bốp, gây cảm giác nóng khi ở gần, bỏng rát khi tiếp xúc trực tiếp và có thể nhìn thấy ánh lửa bập bùng. Từ những đặc tính vốn có của lửa, người xưa đã khéo léo chuyển nghĩa để diễn tả cảm xúc, tình cảm, và những khía cạnh khác của cuộc sống. Nhờ đó, chúng ta có thể miêu tả cấu trúc ẩn dụ tri nhận CON NGƯỜI - LỬA như bảng 4:

Bảng 4. Sơ đồ ánh xạ CON NGƯỜI - LỬA

Miền nguồn LỬA		Miền đích CON NGƯỜI
Sự vận động của lửa	<input type="checkbox"/>	Tâm lí, tình cảm của con người
Sự cháy của lửa	<input type="checkbox"/>	Môi trường xã hội của con người
Tính chất vật lí của lửa	<input type="checkbox"/>	Tính chất sinh học của con người

a. TÌNH CẢM CỦA CON NGƯỜI LÀ SỰ VẬN ĐỘNG CỦA LỬA

Trong tiếng Việt có rất nhiều từ liên quan đến lửa dùng để liên tưởng đến đặc điểm tâm lý tình cảm của con người. Bởi vì, trong tình cảm có những lúc tâm trạng thăng hoa như hoạt động của lửa: “Đôi ta như lửa mới nhen,/ Như trăng mới mọc, như đèn mới khêu...”, trạng thái tình cảm trải qua một quá trình: “Lửa gần rom lâu ngày cũng bén”, “Lửa tình ai nhóm vào tim/Mà âm ỉ cháy giữa thiên tình đời”. Hành động của con người nhằm tác động đến các sự vật xung quanh để tạo ra lửa như đốt, thắp, nhóm... nhằm thể hiện sự khởi đầu và hy vọng về một

tình yêu sâu đậm: “Thắp đèn lên cho lửa bén tình yêu/ Chỉ lo ngọn đèn sợ gió” ...

Lửa khi được nói đến với nghĩa tiêu cực thường được gán với tính dễ bùng cháy, dễ thiêu trụi mọi thứ và gây thiệt hại lớn đến môi trường xung quanh, giống như sự vượt quá giới hạn, sự tức giận của con người. Con giận của con người giống như sự bùng nổ của ngọn lửa, nó làm cho cơ thể nóng lên. Ngọn lửa lòng có thể thiêu rụi mọi thứ, hủy hoại các mối quan hệ xung quanh, gây tổn thương đến không chỉ bản thân mà còn với những người xung quanh: “Lửa cháy đổ thêm dầu”, “Hét ra lửa” ...

Lửa còn thể hiện những ý niệm về trạng thái cảm xúc như lo âu và mong chờ. Những cảm xúc này thường được thể hiện qua các trạng thái, hoạt động liên quan đến lửa, chẳng hạn như: “Ngồi trên đống lửa”; “Lòng như lửa đốt” ... Tất cả đều miêu tả trạng thái nôn nao, bồn chồn do sự lo lắng hoặc mong đợi điều gì mà chưa thấy dấu hiệu xảy ra, như “Nhớ ai bồi hồi bồi hồi, Như đứng đống lửa như ngồi đống than”. Tâm trạng phiền muộn, lo lắng cũng được diễn tả qua những hình ảnh như: “Hỡi ơi! Nói hết sự duyên/Tơ tình đứt ruột, lửa phiền cháy gan”; “Lửa phiền càng dập càng khêu mối phiền”; “Buồn ta, ấy lửa đương nhen/ Buồn ta, ấy rượu lên men say nồng” ...

Khi lửa được xem là biểu tượng của tình yêu, sự thăng hoa của cảm xúc, thì ngọn lửa lụi tàn được sử dụng để thể hiện tình yêu đã mất, sự đau đớn trong cảm xúc: “Sự đời đã tắt lửa lòng/Còn chen vào chốn bụi hồng mà chi”; “Em ơi lửa tắt bình khô rượu/Đời vắng em rồi say với ai”, “Thực vàng chẳng phải thau đâu,Đừng đem thử lửa mà đau lòng vàng.”; “Chớ đánh lửa mà đau lòng khói” ...

b. KHÓ KHĂN THỬ THÁCH LÀ LỬA

Lửa ngoài thể hiện mặt tích cực là không gian ấm áp, tình cảm nồng nàn sâu đậm thì cũng thể hiện mặt tiêu cực như đốt cháy, thiêu

trụi, hủy diệt sự sống. Chỉ riêng lửa, con người hẳn rất khiếp sợ khi nhìn thấy lửa từ những tia sét, những đám cháy rừng hoặc từ những dòng nham thạch của núi lửa phun trào, chính vì thế mà kinh nghiệm khởi nguyên về lửa của con người là kinh nghiệm về sự trừng phạt và sự nguy hiểm. Lửa mang đến thiên tai, hỏa hoạn và sự chết chóc. Từ đó, con người luôn cảnh giác với lửa. Ý niệm về sự nguy hiểm của lửa được thể hiện thông qua các câu như: “Đùa với lửa/Chơi với lửa”; “Lửa thành ao cá”; “Gần lửa rát mắt”; “Nước sôi lửa bỏng/dầu sôi lửa bỏng”...

Người xưa đã dùng ẩn dụ ý niệm để con người nhận ra được giá trị đích thực của mình, thì phải trải qua khó khăn, thử thách như: “Có qua thử lửa mới hay vàng mười”, “Lửa thử vàng, gian nan thử sức”... Lửa theo văn hóa phương Đông gắn liền với biểu tượng chim phượng hoàng lửa được biết đến với khả năng hủy diệt và tái sinh từ đống tro tàn. Hình ảnh phượng hoàng lửa cháy rực và hồi sinh từ lửa có thể liên tưởng đến sự đổi mới, gạt bỏ những cặn bã và trả lại giá trị gốc cho bản thể. Chính vì vậy, lửa cũng được ví như sự thanh tẩy giúp nhận ra được giá trị thực: “Có ngọn lửa hồng, mới rõ thóc vàng cao”, “Vàng thật chẳng sợ chi lửa”...

c. SỰ TƯƠNG TÁC GIỮA CON NGƯỜI TRONG XÃ HỘI LÀ LỬA

Người phụ nữ trong gia đình thường được nhắc đến như một người giữ lửa, giữ gìn hạnh phúc gia đình. Vai trò giữ lửa, giữ hạnh phúc gia đình của người phụ nữ trong đời sống xã hội Việt Nam không khó để tìm ra những kiểu biểu đạt như: “Chồng giận thì vợ bớt lời, cơm sôi nhỏ lửa cả đời không khê”, “Cơm sôi bớt lửa, chẳng rơi hạt nào”, “Gái khôn sưởi lửa, trai khôn sưởi đèn”...

Lửa còn thể hiện mối quan hệ giữa các thế hệ trong gia đình. Người đã khuất sẽ luôn hiện diện trong mỗi mái ấm gia đình là nơi

đặt bàn thờ và những người còn sống thể hiện sự tưởng nhớ người đã khuất bằng việc đốt hương cho người đã khuất. Còn người ở lại tiếp nối giữa các thế hệ phải thay nhau thờ phụng người đã khuất - “Hết hương còn khói”, để tránh tình trạng “hương lạnh khói tàn”. Từ đó, lửa trở thành cầu nối giữa người sống và người đã mất: “Phải duyên hương lửa cùng nhau, Xe dê lọ rắc lá dâu mới vào”; “Ba sinh hương lửa”; “Duyên hương lửa”...

Lửa như một nhân tố nối con người và con người trong mối quan hệ tương trợ khi “Tối lửa tắt đèn có nhau”, “Tắt lửa tối đèn nhớ hàng xóm”; hay khi muốn nói đến khía cạnh tiêu cực như: “Gấp lửa bỏ tay người”, “Lửa cháy lại đổ thêm dầu”, “Gần lửa rát mắt, gần sông sạch mình”...

d. TÍNH CHẤT SINH HỌC CỦA CON NGƯỜI LÀ ĐẶC TÍNH VẬT LÝ CỦA LỬA

Xuất phát từ sự tương đồng giữa đặc tính vật lý của lửa với tính chất sinh học của con người, người Việt trải qua những kinh nghiệm từ khởi nguyên, đã ánh xạ từ miền nguồn lửa là “màu sắc, trạng thái, quá trình cháy” đến miền đích con người của ADYN lửa trong tiếng Việt.

Ý niệm lửa gắn liền với ánh sáng, người xưa đã có sự chuyển di ý niệm khá độc đáo từ ánh sáng màu sắc của lửa qua nhiều đối tượng thuộc phạm trù khác để miêu tả vẻ ngoài của con người. Người có con mắt hay khuôn mặt đỏ như lửa là người có tính nóng nảy, hung dữ, chẳng kiêng nể ai: “Mắt đỏ như lửa, đàn bà chữa cũng phải tránh”; “Đỏ mặt tía tai”; “Càng chửi càng đỏ hây hây, nâng như nâng trứng chết rầy chết mai”.

3.5. Cấu trúc ẩn dụ tri nhận CON NGƯỜI - TRỜI

Trong tâm thức của người Việt, trời thường được dùng để nói đến đáng tối cao và quyền năng tạo nên nguồn sống cho con người, quyết định trạng thái cảm xúc đau khổ

hay hạnh phúc của tình yêu gia đình, đôi lứa cũng như có quyền định đoạt cuộc đời, số phận của con người. Trời như một bản thể đã đọc nhân cách hoá, nên người Việt thường gọi lên trời hoặc than vãn, trách móc với trời. Điều này có thể hình thành một cấu trúc ẩn dụ tri nhận điển hình: CON NGƯỜI - TRỜI.

Bảng 6. Sơ đồ ánh xạ CON NGƯỜI - TRỜI

Miền nguồn TRỜI		Miền đích CON NGƯỜI
Nắm giữ quyền lực	<input type="checkbox"/>	Nguồn sống của con người
Có khả năng sắp đặt mọi sự	<input type="checkbox"/>	Tình cảm/cảm xúc của con người
Có thể ban ơn hoặc trừng phạt	<input type="checkbox"/>	Cuộc đời/số phận của con người

a. NGUỒN SỐNG CỦA CON NGƯỜI LÀ SỰ THỂ HIỆN QUYỀN LỰC CỦA TRỜI

Trong nhiều nền văn hoá, trời có thể đại diện cho tự, môi trường hoặc một nguồn sinh khí, sức sống mà con người cần để tồn tại. Do đó, trời có thể được ý niệm như một Đấng Tối Cao, hay là người có thế lực lớn, có khả năng quyết định mọi sự, trong đó mang lại sự sống cho con người. Theo nghĩa đen, đó là các yếu tố tự nhiên như ánh sáng, nước và không khí, nơi mà con người phụ thuộc vào: “*Trời nôm tốt mạ, Trời giá tốt rau*”, “*Trông trời, trông đất, trông mây... Trời êm, bẻ lạng mới yên tâm lòng*”...

b. TÌNH CẢM, CẢM XÚC CỦA CON NGƯỜI LÀ SỰ SẮP ĐẶT CỦA TRỜI

Đối với người Việt, trời biểu trưng cho sự cao quý, lớn lao và thiêng liêng. Trời có giá trị lớn lao và quan trọng trong cuộc sống, đóng vai trò như một người chứng giám về tình yêu và sự gắn bó bền vững giữa hai người yêu nhau, tình cảm vợ chồng hay cha mẹ. Điều này được phản ánh qua những câu ca dao, tục ngữ, thành ngữ như: “*Nhất vợ, nhì trời*”, “*Trăm năm ước nguyện chung tình*,

Trên trời dưới đất có mình với ta”, “*Mẹ cha bú mớm nâng niu, Tôi trời đành chịu không yêu bằng chồng*”...

c. CUỘC ĐỜI/SỐ PHẬN CỦA CON NGƯỜI LÀ KẾT QUẢ CỦA Ý TRỜI

Trong nhiều nền văn hóa, trời được tin rằng mọi sự thành bại đều do trời sắp đặt, tức trời có khả năng điều khiển cuộc đời và số phận của con người. Niềm tin về sự sắp đặt của cuộc đời/ số phận con người chính là do trời quyết định. Điều này cho thấy rằng con người không hoàn toàn kiểm soát được số phận của mình và thường chấp nhận sự kiểm soát và quyết định của trời (hay còn gọi là định mệnh): “*Mai mưa, trưa nắng, chiều nồm; Trời còn luân chuyển, hướng mồm thế gian*”, “*Ở hiền thì gặp lành, Những người nhân đức trời dành phúc cho*”, “*Bốn mùa bông cúc nở xây, Để coi trời khuyến duyên này về ai*”...

3.6. Cấu trúc ẩn dụ tri nhận CON NGƯỜI - TRĂNG

Với người Việt Nam, trăng gắn liền với niềm mong ước và nỗi niềm của mọi người. Trong cảm quan của nhân dân, trăng không đơn thuần là nguồn sáng trong đêm mà khơi gợi cho mọi thế hệ nhiều xúc cảm về quê hương, gia đình, tình yêu và thân phận con người. Điều này hình thành một cấu trúc ẩn dụ điển hình trong thơ ca dân gian: CON NGƯỜI - TRĂNG.

Bảng 7. Sơ đồ ánh xạ CON NGƯỜI - TRĂNG

Miền nguồn TRĂNG		Miền đích CON NGƯỜI
Thuộc tính của trăng	<input type="checkbox"/>	Số phận của con người
Sự chuyển động của trăng	<input type="checkbox"/>	Thái độ sống của con người
Về bên ngoài của trăng	<input type="checkbox"/>	Ngoại hình của con người

a. VẸ ĐẸP CỦA CON NGƯỜI LÀ SỰ TOÀN VỆ CỦA TRĂNG

Đối với người Việt, hình ảnh trăng ở độ toàn vẹn nhất (tròn vành vạnh) là hôm rằm. Trăng lúc này được ý niệm hoá chẳng khác nào một cô gái ở độ tuổi mười sáu với một nụ cười chúm chím dễ thương đến lạ. Ánh sáng của đêm trăng rằm mang đến sự viên mãn, bởi “trăng tròn đầy”, giúp ta liên tưởng tới hạnh phúc, niềm vui của sự hội ngộ, khung cảnh nên thơ: *Trăng rằm mười sáu trăng nghiêng/Thương ai chúm chím cười riêng một mình; hay Nhìn em mắt sáng trăng rằm/Cho anh thơm một cái, anh trả dăm quan tiền.*

b. SỐ PHẬN CON NGƯỜI LÀ SỰ KHIẾM KHUYẾT CỦA TRĂNG

Dưới sự tri nhận của người phụ nữ Việt Nam, trăng không lãng mạn, ám áp giao hòa mà lại lẳng vẻ đượm buồn, bởi ngoại cảnh tác động đến tâm trạng. Khi ý niệm về số phận con người, trăng ở trong trạng thái không toàn vẹn. Đó là "trăng tàn", "trăng khuyết", "trăng xê làm đôi": *Vàng trăng ai xê làm đôi./Đường trần ai vẽ ngược xuôi hời chàng?, Cục trong lòng ta phải nói ra/Chờ trăng trăng xê chờ hoa, hoa tàn/Hoa tàn nhị hây còn tươi/Trăm năm ta không bỏ bạn thì bạn đừng bỏ ta.; hay Trăng khuyết rồi trăng lại tròn/Mẹ già kén rể, con còn hóa lâu.*

Hình ảnh trăng “xê làm đôi”, “xê”, “khuyết” mang một nỗi niềm thấm thía, xót xa, cho sự cam chịu đến ứa tàn của người phụ nữ. Người xưa cho ta một bức tranh khái quát hơn, sâu hơn, thấm thía hơn về một cuộc chia li đầy lưu luyến.

c. THÁI ĐỘ SỐNG CỦA CON NGƯỜI LÀ SỰ CHUYỂN ĐỘNG CỦA TRĂNG

Trong ý niệm của những người phụ nữ, trăng hiện lên khó có sự lãng mạn, ám áp, mà lại hắt hiu và lẳng vẻ đượm buồn. Trăng đâu có gợi nhớ hạnh phúc, niềm vui nhưng cũng chỉ thoáng qua trong giây lát, không làm vơi đi vết thương lòng mà càng khắc sâu thêm nỗi tủi hổ bẽ bàng của phận hẩm duyên ôi: *Trăng*

rằng trăng chẳng nguyệt hoa,/Sao trăng chừa Cuối trong nhà hời trăng?; Trăng già độc địa làm sao. “Trăng”, “trăng già” thường được xem là biểu tượng cho sự kết duyên đôi trai gái với nhau bằng cách buộc sợi tơ hồng, nhưng hành động như vậy có thể mang đến sự trói buộc. Đây cũng là đối tượng người phụ nữ trách móc, nhất là khi người đàn ông lâm vào cảnh “trăng hoa”. “Trăng hoa” thể hiện sự lén lút, tư tình giữa hai người đã có mối quan hệ, tựa như đặc tính của trăng và hoa vậy.

Ngoài ra, trăng còn được người xưa ý niệm hoá nhằm nhắc nhở thái độ và cách ứng xử của con người trong cuộc sống: *Trăng khoe trăng tỏ hơn đèn,/Sao trăng lại phải chịu luôn đám mây?/Đèn khoe đèn tỏ hơn trăng,/Đèn ra trước gió còn chẳng hời đèn?.* Trăng, đèn đều có những cách tỏa sáng riêng, tùy theo mỗi hoàn cảnh khác nhau. Con người cũng là những cá thể độc lập, đều có những năng lực và điểm mạnh, điểm yếu riêng. Chính vì vậy, dù ở bất cứ hoàn cảnh nào, con người không nên so đo với nhau, để rồi tự ti hay tự kiêu quá mức về bản thân.

d. TÌNH CẢM, CẢM XÚC CỦA CON NGƯỜI LÀ SỰ CHUYỂN BIẾN CỦA TRĂNG

Yếu tố nổi bật nhất trong tri nhận của người Việt về trăng là biểu trưng cho tình yêu trai gái. Trong văn học Việt Nam, trăng không chỉ tạo nên một không gian êm đềm, thơ mộng dành cho những đôi lứa yêu nhau, mà còn có tình cảm, cảm xúc, như nửa kia biết chờ đợi, biết hẹn hò. Trăng cũng có tâm trạng vui khi hội ngộ, buồn khi xa cách. Điều này được thể hiện qua những sự biến đổi tự nhiên của trăng như “mọc”, “lặn”, “đưa”, “bén”: *Đôi ta như lứa mới nhen,/Như trăng mới mọc, như đèn mới khêu; Bao giờ cho gạo bén sàng/Cho trăng bén gió cho nàng bén anh; hay Gió đưa trăng thì trăng đưa gió,/Trăng lặn rồi, gió biết đưa ai?*

4. Kết luận

Qua việc phân tích ý niệm TỰ NHIÊN trong ca dao, tục ngữ, thành ngữ Việt Nam, có thể nhận thấy vai trò của ẩn dụ tri nhận như một cơ chế tổ chức tri thức và trải nghiệm sống của một cộng đồng xã hội. Việc xác lập và mô tả cấu trúc ẩn dụ tri nhận CON NGƯỜI - TỰ NHIÊN qua 106 câu ca dao, tục ngữ, thành ngữ Việt Nam góp phần cho thấy tư duy của người Việt không chỉ cung cấp những tri thức về sự phát triển của sự vật, hiện tượng, mà còn là minh chứng sống động và phong phú về những quan niệm sống, lí tưởng sống. Điều này được thể hiện qua những truyền thống đạo đức cao đẹp với hiện thực của cuộc sống đương thời được

Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Thị Hồng Diệu. (2016). *Ẩn dụ ý niệm miền thời tiết trong tiếng Việt*. Luận văn Thạc sĩ Ngôn ngữ học. Trường Đại học Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh.
2. Vũ Dung, Vũ Thúy Anh &, Vũ Quang Hào. (2000). *Từ điển Thành ngữ và tục ngữ Việt Nam*. NXB Thông tin.
3. Dương Quảng Hàm. (1943). *Việt Nam văn học sử yếu*. Bộ Giáo dục, Trung tâm Học liệu xuất bản tại 1968.
4. Nguyễn Xuân Kính, Nguyễn Thúy Loan, Phan Lan Hương, & Nguyễn Lân. (2002). *Kho tàng tục ngữ người Việt (hai tập)*. NXB Văn hóa – Thông tin, Hà Nội.
5. Kövecses, Z. (2002), *Metaphor: A practical Introduction*. Oxford University Press.
6. Lakoff, G., & Johnson, M. (2003), *Metaphors We live by*. London: The University of Chicago Press.
7. Triều Nguyên. (2011). *Ca dao ngụ ngôn người Việt*. NXB Lao động, Hà Nội.
8. Vũ Ngọc Phan. (2021). *Tục ngữ ca dao dân ca Việt Nam*. NXB Văn học, Hà Nội.
9. Ngô Tuyết Phượng. (2017). *Ẩn dụ tri nhận trong thành ngữ, tục ngữ Việt Nam*. *Luận án Tiến sĩ Ngôn ngữ học*. Viện hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam, Học Viện Khoa học xã hội, Hà Nội.
10. Steen, G., & Pragglejaz Group. (2007). MIP: A Method for Identifying Metaphorically Used Words in Discourse. *Metaphor and Symbol*, 22(1), 1–39. <https://doi.org/10.1207/s15327868ms2201>
11. Lý Toàn Thắng. (2009). *Ngôn ngữ học tri nhận - từ lí thuyết đại cương đến thực tiễn tiếng Việt*. NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.